



Flashcardo.com

Chúng tôi hy vọng những thẻ học in sẵn này sẽ hữu ích cho bạn. Để tìm thêm nhiều sản phẩm thẻ học khác, hãy truy cập trang web của chúng tôi www.flashcardo.com/vi. Trên Flashcardo.com chúng tôi cung cấp thẻ học trực tuyến, thẻ học lặp lại ngắt quãng, thẻ học bằng video và nhiều hơn nữa. Tất cả đều miễn phí và sẵn sàng cho người học trên toàn thế giới sử dụng.

Bản quyền, Ghi chú về Giấy phép

Tệp PDF này được bảo vệ theo luật bản quyền và tất cả các quyền đều được giữ lại. Bạn được phép chia sẻ tệp PDF này với bất kỳ ai. Tuy nhiên, bạn không được phép bán tệp PDF này hoặc nội dung của nó. Nếu bạn có bất kỳ câu hỏi nào, vui lòng truy cập www.flashcardo.com/vi để liên hệ với chúng tôi. Xin cảm ơn!

Tuyên bố miễn trừ trách nhiệm

TỆP PDF NÀY ĐƯỢC CUNG CẤP "NGUYÊN TRẠNG", KHÔNG CÓ BẤT KỲ BẢO ĐẢM NÀO, DÙ RÕ RÀNG HAY NGỤ Ý, BAO GỒM NHƯNG KHÔNG GIỚI HẠN Ở CÁC BẢO ĐẢM VỀ KHẢ NĂNG TIÊU THỤ, PHÙ HỢP VỚI MỤC ĐÍCH CỤ THỂ VÀ KHÔNG VI PHẠM. TRONG MỌI TRƯỜNG HỢP, CÁC TÁC GIẢ HOẶC CHỦ SỞ HỮU BẢN QUYỀN SẼ KHÔNG CHỊU TRÁCH NHIỆM ĐỐI VỚI BẤT KỲ KHIẾU NẠI, THIẾT HẠI HOẶC TRÁCH NHIỆM NÀO KHÁC, DÙ THEO HÀNH ĐỘNG HỢP ĐỒNG, SAI PHẠM DẪN SỰ HAY HÌNH THỨC KHÁC, PHÁT SINH TỪ, HOẶC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY HOẶC VIỆC SỬ DỤNG HAY GIAO DỊCH KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY.

Bản quyền © 2025 Flashcardo.com. Mọi quyền được bảo lưu

In hai mặt

Xin lưu ý rằng những thẻ học này được thiết kế để in hai mặt. Nếu máy in của bạn không thể in hai mặt, vui lòng tải xuống các tệp PDF thẻ học đơn để in.

Cơ bản

tôi

bạn
đại từ

anh ấy

cô ấy

nó

chúng tôi / chúng ta

các bạn

họ

cái gì

ai

ở đâu

tại sao

làm sao

cái nào

lúc nào

sau đó

nếu

thật sự

nhưng

bởi vì

không

on

ty

já

my

ono

ona

co

oni

vy

proč

kde

kdo

kdy

který

jak

opravdu

pokud

pak

ne

protože

ale

này

đó
vật

tất cả

hoặc

và

đây

đó
địa điểm

trái

phải

bây giờ

buổi chiều

buổi sáng
9:00-11:00

ban đêm

buổi sáng
6:00-9:00

buổi tối

buổi trưa

nửa đêm

giờ

phút

giây

ngày

všechno

že

tento

tady

a

nebo

vpravo

vlevo

tam

N
dopoledne
dopoledne, dopoledne

N
odpoledne
odpoledne, odpoledne

ted'

M
večer
večera, večery

N
ráno
rána, rána

F
noc
noci, noci

F
hodina
hodiny, hodiny

F
půlnoc
půlnoci, půlnoci

N
poledne
poledne, poledne

M
den
dne, dny

F
sekunda
sekundy, sekundy

F
minuta
minuty, minuty

tuần

tháng

năm

hôm qua

hôm nay

ngày mai

thứ hai
ngày

thứ ba
ngày

thứ tư
ngày

thứ năm

thứ sáu

thứ bảy

chủ nhật

đàn bà

đàn ông

tình yêu

bạn trai

bạn gái

bạn
danh từ

hôn
danh từ

tình dục

M
rok
roku, roky

M
měsíc
měsíce, měsíce

M
týden
týdne, týdny

zítra

dnes

včera

F
středa
středy, středy

N
úterý
úterý, úterý

N
pondělí
pondělí, pondělí

F
sobota
soboty, soboty

M
pátek
pátku, pátky

M
čtvrtek
čtvrtku, čtvrtky

M
muž
muže, muži

F
žena
ženy, ženy

F
neděle
neděle, neděle

F
přítelkyně
přítelkyně, přítelkyně

M
přítel
přítele, přátelé

F
láska
lásky, lásky

M
sex
sexu, sexy

M
polibek
polibku, polibky

M
kamarád
kamaráda, kamarádi

trẻ em

con gái
đại cương

con trai
đại cương

mẹ

ba

má
mẹ

cha

cha mẹ

con trai
gia đình

con gái
gia đình

em gái

em trai

chị gái

anh trai

chồng

vợ

mỗi / mọi

luôn luôn

thực ra

lần nữa

đã

M
chlapec
chlapce, chlapci

F
dívka
dívky, dívky

N
dítě
dítěte, děti

F
matka
matky, matky

M
táta
táty, tátové

F
máma
mámy, mámy

M
syn
syna, synové

M
rodiče
rodiče, rodiče

M
otec
otce, otcové

M
mladší bratr
mladšího bratra, mladší bratři

F
mladší sestra
mladší sestry, mladší sestry

F
dcera
dcery, dcery

M
manžel
manžela, manželé

M
starší bratr
staršího bratra, starší bratři

F
starší sestra
starší sestry, starší sestry

vždy

každý

F
manželka
manželky, manželky

již

znovu

vlastně

ít hơn

phần lớn

nhiều hơn

không có

rất

ở ngoài

ở trong

xa

gần

bên dưới

bên trên

bên cạnh

phía trước

phía sau

mọi người

cùng nhau

khác

mùa xuân

mùa hè

mùa thu

mùa đông

více

většina

méně

venku

velmi

žádný

blízko

daleko

uvnitř

vedle

nad

pod

všichni

zadní

přední

^N
jaro
jara, jara

jiný

spolu

^F
zima
zimy, zimy

^M
podzim
podzimu, podzimy

^N
léto
léta, léta

tháng một

tháng hai

tháng ba

tháng tư

tháng năm

tháng sáu

tháng bảy

tháng tám

tháng chín

tháng mười

tháng mười một

tháng mười hai

bắc

đông

nam

tây

thường xuyên

ngay lập tức

đột ngột

mặc dù

M
březen
března, březny

M
únor
února, únory

M
leden
ledna, ledny

M
červen
června, červny

M
květen
května, květny

M
duben
dubna, dubny

N
září
září, září

M
srpen
srpna, srpny

M
červenec
července, července

M
prosinec
prosince, prosince

M
listopad
listopadu, listopady

M
říjen
října, říjny

jih

východ

sever

okamžitě

často

západ

ačkoli

najednou

Số

0	1	2
3	4	5
6	7	8
9	10	11
12	13	14
15	16	17
18	19	20

dva

jedna

nula

pět

čtyři

tři

osm

sedm

šest

jedenáct

deset

devět

čtrnáct

třináct

dvanáct

sedmnáct

šestnáct

patnáct

dvacet

devatenáct

osmnáct

21

22

26

30

31

33

37

40

41

44

48

50

51

55

59

60

61

62

66

70

71

dvacet šest

dvacet dva

dvacet jedna

třicet tři

třicet jedna

třicet

čtyřicet jedna

čtyřicet

třicet sedm

padesát

čtyřicet osm

čtyřicet čtyři

padesát devět

padesát pět

padesát jedna

šedesát dva

šedesát jedna

šedesát

sedmdesát jedna

sedmdesát

šedesát šest

73

77

80

81

84

88

90

91

95

99

100

101

105

110

151

200

202

206

220

262

300

osmdesát

sedmdesát sedm

sedmdesát tři

osmdesát osm

osmdesát čtyři

osmdesát jedna

devadesát pět

devadesát jedna

devadesát

sto jedna

sto

devadesát devět

sto padesát jedna

sto deset

sto pět

dvě stě šest

dvě stě dva

dvě stě

tři sta

dvě stě šedesát dva

dvě stě dvacet

303

307

330

373

400

404

408

440

484

500

505

509

550

595

600

601

606

616

660

700

702

tři sta třicet

tři sta sedm

tři sta tři

čtyři sta čtyři

čtyři sta

tři sta sedmdesát tři

čtyři sta osmdesát čtyři

čtyři sta čtyřicet

čtyři sta osm

pět set devět

pět set pět

pět set

šest set

pět set devadesát pět

pět set padesát

šest set šestnáct

šest set šest

šest set jedna

sedm set dva

sedm set

šest set šedesát

707

727

770

800

803

808

838

880

900

904

909

949

990

1000

1001

1012

1234

2000

2002

2023

2345

sedm set sedmdesát

sedm set dvacet sedm

sedm set sedm

osm set osm

osm set tři

osm set

devět set

osm set osmdesát

osm set třicet osm

devět set čtyřicet devět

devět set devět

devět set čtyři

tisíc jedna

tisíc

devět set devadesát

dva tisíce

tisíc dvě stě třicet čtyři

tisíc dvanáct

dva tisíce tři sta čtyřicet pět

dva tisíce dvacet tři

dva tisíce dva

3000

3003

4000

4045

5000

5678

6000

7000

7890

8000

8901

9000

9090

10.000

10.001

20.020

30.300

44.000

100.000

500.000

1.000.000

čtyři tisíce

tři tisíce tři

tři tisíce

pět tisíc šest set sedmdesát
osm

pět tisíc

čtyři tisíce čtyřicet pět

sedm tisíc osm set
devadesát

sedm tisíc

šest tisíc

devět tisíc

osm tisíc devět set jedna

osm tisíc

deset tisíc jedna

deset tisíc

devět tisíc devadesát

čtyřicet čtyři tisíc

třicet tisíc tři sta

dvacet tisíc dvacet

milion

pět set tisíc

sto tisíc

6.000.000

10.000.000

70.000.000

100.000.000

800.000.000

1.000.000.000

9.000.000.000

10.000.000.000

20.000.000.000

100.000.000.000

300.000.000.000

1.000.000.000.000

sedmdesát milionů

deset milionů

šest milionů

miliarda

osm set milionů

sto milionů

dvacet miliard

deset miliard

devět miliard

bilión

tři sta miliard

sto miliard

Động từ

biết

nghĩ

đến

đặt

lấy

tìm

nghe

làm việc

nói chuyện

cho

thích

giúp đỡ

yêu

gọi

chờ đợi

đứng

ngồi

đóng

mở
cửa

thua

thắng

přijít
přicházet

myslet
myslet

vědět
vědět

najít
nacházet

vzít
brát

dát
dávat

mluvit
mluvit

pracovat
pracovat

poslouchat
poslouchat

pomáhat
pomáhat

mít rád
mít rád

dát
dávat

čekat
čekat

volat
volat

milovat
milovat

zavřít
zavírat

sedět
sedět

stát
stát

vyhrát
vyhrávat

prohrát
prohrávat

otevřít
otevírat

chết

sống
động từ

bật

tắt

giết

làm bị thương

chạm

xem

uống

ăn

đi bộ

gặp

đặt cược

hôn
động từ

đi theo

cười

trả lời

hỏi

kéo

đẩy

ấn

zapnout
zapínat

žít
žít

zemřít
zmírat

zranit
zraňovat

zabít
zabíjet

vypnout
vypínat

pít
pít

sledovat
sledovat

dotýkat se
dotýkat se

potkat
potkávat

chodit
chodit

jíst
jíst

následovat
následovat

políbit
líbat

vsadit
sázet

zeptat se
ptát se

odpovědět
odpovídat

oženit se/vdát se
ženit se/vdávat se

stisknout
tisknout

tlačit
tlačit

táhnout
táhnout

đánh

bắt

chiến đấu

ném

chạy
động từ

đọc

viết

sửa chữa

đếm

cắt

bán

mua

trả

học

mơ

ngủ

chơi

ăn mừng

thưởng thức

dọn dẹp

bắn

bojovat
bojovat

chytit
chytat

udeřit
bít

číst
číst

běžet
běžet

hodit
házet

počítat
počítat

opravit
opravovat

psát
psát

koupit
kupovat

prodat
prodávat

říznout
řezat

snít
snít

studovat
studovat

platit
platit

slavit
slavit

hrát
hrát

spát
spát

střílet
střílet

čistit
čistit

užívat si
užívat si

bảo vệ

tấn công

trộm

đốt

cứu

bay

khắc nhớ

đá
động từ

cẩn

thở

ngủi

khóc

hát

cười mỉm

cười

lớn lên

co lại

tranh luận

chia sẻ

cho ăn

trốn

ukrást
krást

zaútočit
útočit

bránit
bránit

letět
letět

zachránit
zachraňovat

hořet
hořet

kousnout
kousat

kopnout
kopat

plivat
plivat

plakat
plakat

cítit
cítit

dýchat
dýchat

smát se
smát se

usmát se
usmívat se

zpívat
zpívat

hádat se
hádat se

zmenšovat se
zmenšovat se

růst
růst

schovat
schovávat

krmit
krmit

sdílet
sdílet

cảnh báo

bơi

nhảy

nâng

đào

giao hàng

tìm kiếm

luyện tập

đi du lịch

vẽ

mở
khóa

khóa

rửa

cầu nguyện

nấu ăn

nôn

la hét

trích dẫn

in

tính toán

kiếm tiền

skočit
skákat

plavat
plavat

varovat
varovat

doručit
doručovat

kopat
kopat

zvednout
zvedat

cestovat
cestovat

cvičit
cvičit

hledat
hledat

zamknout
zamykat

otevřít
otevírat

malovat
malovat

uvařit
vařit

modlit se
modlit se

umýt
umývat

citovat
citovat

křičet
křičet

zvracet
zvracet

vydělat
vydělávat

vypočítat
počítat

vytisknout
tisknout

Tính từ

mới

cũ

ít

nhiều

sai

chính xác

xấu

tốt

hạnh phúc

ngắn

dài

nhỏ

lớn
to

xinh đẹp

trẻ

già

màu trắng

màu đen

màu đỏ

màu xanh da trời

màu xanh lá cây

málo
méně, nejméně

starý
starší, nejstarší

nový
novější, nejnovější

správný
správnější, nesprávnější

nesprávný
nesprávnější, nejesprávnější

mnoho
více, nejvíce

šťastný
šťastnější, nejšťastnější

dobrý
lepší, nejlepší

špatný
horší, nejhorší

malý
menší, nejmenší

dlouhý
delší, nejdelší

krátký
kratší, nejkratší

mladý
mladší, nejmladší

krásný
krásnější, nejkrásnější

velký
větší, největší

černá

bílá

starý
starší, nejstarší

zelená

modrá

červená

màu vàng

chậm

nhANH

vui vẻ

không công bằng

công bằng

khó

dễ

giàu

nghèo

khỏe

yếu

an toàn

mệt mỏi

tự hào

no bụng

bệnh

khỏe mạnh

tức giận

thấp
đại cương

cao
đại cương

rychlý
rychlejší, nejrychlejší

pomalý
pomalejší, nejpomalejší

žlutá

spravedlivý
spravedlivější, nespravedlivější

nespravedlivý
nespravedlivější, nejespravedlivější

legrační
legračnějí, nejlegračnějí

bohatý
bohatší, nejbohatší

snadný
snazší, nejsnazší

obtížný
obtížnějí, nejobtížnějí

slabý
slabší, nejslabší

silný
silnějí, nejsilnějí

chudý
chudší, nejchudší

hrdý
hrdčjší, nejhrdčjší

unavený
unavenčjší, nejunavenčjší

bezpečný
bezpečnějí, nejbezpečnějí

zdravý
zdravčjší, nejzdravčjší

nemocný
nemocnějí, nejnemocnějí

sytý
sytčjší, nejsytčjší

vysoký
vyšší, nejvyšší

nízky
nižší, nejnižší

rozzlobený
rozzlobenčjší, nejrozzlobenčjší

ngọt

chua

mềm

cứng

đáng yêu

ngu ngốc

điên khùng

bận rộn

cao
người

thấp
người

lo lắng

ngạc nhiên

cư xử tốt

ác độc

khéo léo

lạnh

nóng

màu cam

màu xám

màu nâu

màu hồng

měkký
měkčí, nejměkčí

kyselý
kyselejší, nejkyslejší

sladký
sladší, nejsladší

hloupý
hloupější, nejhoupější

roztomilý
roztomilejší, nejroztomilejší

tvrdý
tvrdší, nejtvrdší

vysoký
vyšší, nejvyšší

zaneprázdněný
zaneprázdněnější,
nejzaneprázdněnější

šílený
šílenější, nejšílenější

překvapený
překvapenější, nepřekvapenější

ustaraný
ustaranější, nejustaranější

malý
menší, nejmenší

chytrý
chytrější, nejchytrější

zlý
zlejší, nejzlejší

vychovaný
vychovanější, nejvychovanější

oranžová

horký
horčejší, nejhorčejší

studený
studenější, nejstudenější

růžová

hnědá

šedá

nhàm chán

nặng

nhẹ

cô đơn

đói bụng

khát nước

buồn

đốc

bằng phẳng

hẹp

rộng

sâu

nông

lớn
rất

bẩn

sạch sẽ

đầy

trống rỗng

đắt

rẻ

quyến rũ

lehký
lehčí, nejlehčí

těžký
těžší, nejtěžší

nudný
nudnější, nejnudnější

žíznlivý
žíznlivější, nejžíznlivější

hladový
hladovější, nejhladovější

osamělý
osamělejší, nejosamělejší

plochý
plošší, nejplošší

strmý
strmější, nejstrmější

smutný
smutnější, nejsmutnější

hluboký
hlubší, nejhlubší

široký
širší, nejširší

úzký
užší, nejúžší

špinavý
špinavější, nejšpinavější

obrovský
obrovštější, nejobrovštější

mělký
mělčí, nejmělkčí

prázdný
prázdnější, nejprázdnější

plný
plnější, nejplnější

čistý
čistší, nejčistší

sexy
více sexy, nejvíce sexy

levný
levnější, nejlevnější

drahý
dražší, nejdražší

lười biếng

dũng cảm

hào phóng

ướt

khô

ồn ào

yên tĩnh

nắng

nhiều mưa

sương mù
tính từ

nhiều mây

štědrý
štědřejší, nejštědřejší

statečný
statečnější, nejstatečnější

líný
línější, nejlínější

hlasitý
hlasitější, nejhlasitější

suchý
sušší, nejsušší

mokrý
mokřejší, nejmokřejší

deštivý
deštivější, nejdeštivější

slunný
slunnější, nejslunnější

klidný
klidnější, nejklidnější

oblačný
oblačnější, nejoblačnější

mlhavý
mlhavější, nejmlhavější

Thể thao

thể dục dụng cụ

quần vợt

chạy
đanh từ

đạp xe

đánh golf

bóng đá

bóng rổ

bơi lội

lặn

đi bộ đường dài

chạy marathon

ba môn phối hợp

bóng bàn

cử tạ

quyền anh

cầu lông

trượt băng nghệ thuật

trượt ván tuyết

trượt tuyết

trượt tuyết băng đồng

khúc côn cầu trên băng

M
běh
běhu, běhy

M
tenis
tenisu, tenisy

F
gymnastika
gymnastiky, gymnastiky

M
fotbal
fotbalu, fotbaly

M
golf
golfu, golfy

F
cyklistika
cyklistiky, cyklistiky

N
potápění
potápění, potápění

N
plavání
plavání, plavání

M
basketbal
basketbalu, basketbaly

M
triathlon
triatlonu, triatlony

M
maratón
maratónu, maratóny

F
turistika
turistiky, turistiky

M
box
boxu, boxy

N
vzpírání
vzpírání, vzpírání

M
stolní tenis
stolního tenisu, stolní tenisy

M
snowboarding
snowboardingu, snowboardy

N
krasobruslení
krasobruslení, krasobruslení

M
badminton
badmintonu, badmintony

M
lední hokej
ledního hokeje, lední hokeje

M
běh na lyžích
běhu na lyžích, běhy na lyžích

N
lyžování
lyžování, lyžování

bóng chuyền

bóng ném

bóng chuyền bãi biển

bóng rugby

bóng gậy

bóng chày

bóng bầu dục Mỹ

bóng nước

nhảy cầu

lướt sóng

đua thuyền buồm

chèo thuyền

yoga

khiêu vũ

nhảy dù

cờ vua

đánh bài poker

bowling

múa ba lê

M
plážový volejbal
plážového volejbalu, plážové
volejbaly

F
házená
házené, házené

M
volejbal
volejbalu, volejbaly

M
baseball
baseballu, baseballly

M
kriket
kriketu, krikety

N
ragby
ragby, ragby

M
skoky do vody
skoku do vody, skoky do vody

N
vodní pólo
vodního póla, vodní póla

M
Americký fotbal
amerického fotbalu, americké fotbaly

N
veslování
veslování, veslování

N
plachtění
plachtění, plachtění

N
surfování
surfování, surfování

M
parašutismus
parašutismu, parašutismy

M
tanec
tance, tance

F
jóga
jógy, jógy

M
bowling
bowlingu, bowlingy

M
poker
pokeru, pokery

M
šach
šachu, šachy

M
balet
baletu, balety

Động vật

con lợn

con bò

con ngựa

con chó

con cừu

con khỉ

con mèo

con gấu

con gà

con vịt

con bướm

con ong

con cá

con nhện

con rắn

con hổ

con chuột

con thỏ

con sư tử

con lừa

con voi

M
kůň
koně, koně

F
kráva
krávy, krávy

N
prase
prasete, prasata

F
opice
opice, opice

F
ovce
ovce, ovce

M
pes
psa, psi

N
kuře
kuřete, kuřata

M
medvěd
medvěda, medvědi

F
kočka
kočky, kočky

F
včela
včely, včely

M
motýl
motýla, motýli

F
kachna
kachny, kachny

M
had
hada, hadi

M
pavouk
pavouka, pavouci

F
ryba
ryby, ryby

M
králík
králíka, králíci

F
myš
myši, myši

M
tygr
tygra, tygři

M
slon
slona, sloni

M
osel
osla, osli

M
lev
lva, lvi

con chim bồ câu

con bọ

con muỗi

con ruồi

con kiến

con cá voi

con cá mập

con cá heo

con ốc sên

con ếch

con gấu trúc

con gấu Bắc cực

con chó sói

con gấu túi

con chuột túi

con hươu cao cổ

con cáo

con hà mã

con dơi

con quạ

con thiên nga

M
komár
komára, komáři

M
brouk
brouka, brouci

M
holub
holuba, holubi

F
velryba
velryby, velryby

M
mravenec
mravence, mravenci

F
moucha
mouchy, mouchy

M
hlemýžď
hlemýžďe, hlemýžďi

M
delfín
delfína, delfíni

M
žralok
žraloka, žraloci

M
lední medvěd
ledního medvěda, lední medvědi

F
panda
pandy, pandy

F
žába
žáby, žáby

M
klokan
klokana, klokani

F
koala
koaly, koaly

M
vlk
vlka, vlci

M
hroch
hrocha, hroši

F
liška
lišky, lišky

F
žirafa
žirafy, žirafy

F
labuť
labutě, labutě

M
havran
havrana, havrani

M
netopýr
netopýra, netopýři

con chim hải âu

con cú

con chim cánh cụt

con vẹt

con sâu bướm

con chuồn chuồn

con mực ống

con bạch tuộc

con cá ngựa

con hải cẩu

con sứa

con cua

con khủng long

con rùa cạn

con cá sấu

M
tučňák
tučňáka, tučňáci

F
sova
sovy, sovy

M
racek
racka, racci

F
vážka
vážky, vážky

F
housenka
housenky, housenky

M
papoušek
papouška, papoušci

M
mořský koník
mořského koníka, mořští koníci

F
chobotnice
chobotnice, chobotnice

F
oliheň
olihně, olihně

M
krab
kraba, krabi

F
medúza
medúzy, medúzy

M
tuleň
tuleně, tuleni

M
krokodýl
krokodýla, krokodýli

F
želva
želvy, želvy

M
dinosaur
dinosaur, dinosauri

Quốc gia

Châu Âu

Châu Á

Châu Mỹ

Châu Phi

Vương quốc Anh

Tây Ban Nha

Thụy sĩ

Ý

Pháp

Đức

Thái Lan

Singapore

Nga

Nhật Bản

Israel

Ấn Độ

Trung Quốc

Hoa Kỳ

Mexico

Canada

Chile

F
Amerika

F
Asie

F
Evropa

N
Španělsko

N
Spojené království

F
Afrika

F
Francie

F
Itálie

N
Švýcarsko

M
Singapur

N
Thajsko

N
Německo

M
Izrael

N
Japonsko

N
Rusko

M
Spojené státy americké

F
Čína

F
Indie

N
Chile

F
Kanada

N
Mexiko

Brazil

Argentina

Nam Phi

Nigeria

Ma Rốc

Libya

Kenya

Algeria

Ai Cập

New Zealand

Úc

F
Jižní Afrika

F
Argentina

F
Brazílie

F
Libye

N
Maroko

F
Nigérie

M
Egypt

N
Alžírsko

F
Keňa

F
Austrálie

M
Nový Zéland

Cơ thể

đầu

mũi

tóc

miệng

tai

mắt

bàn tay

bàn chân

tim

não

cổ

mông

vai

đầu gối

chân

tay

bụng

ngực

lưng

răng

lưỡi

M
vlas
vlasu, vlasy

M
nos
nosu, nosy

F
hlava
hlavy, hlavy

N
oko
oka, oči

N
ucho
ucha, uši

N
ústa
-, ústa

N
srdce
srdce, srdce

N
chodidlo
chodidla, chodidla

F
ruka
ruky, ruce

M
 zadek
zadku, zadky

M
krk
krku, krky

M
mozek
mozku, mozky

F
noha
nohy, nohy

N
koleno
kolena, kolena

N
rameno
ramena, ramena

N
ňadro
ňadra, ňadra

N
břicho
břicha, břicha

F
paže
paže, paže

M
jazyk
jazyka, jazyky

M
zub
zubu, zuby

N
záda
-, záda

môi

ngón tay

ngón chân

dạ dày

phổi

gan

dây thần kinh

thận

ruột

trán

cằm

má
cơ thể

râu

ngón cái

ngón tay út

ngón tay đeo nhẫn

ngón tay giữa

ngón tay trỏ

móng tay

gót chân

xương sống

M
prst u nohy
prstu u nohy, prsty u nohy

M
prst
prstu, prsty

M
ret
rtu, rty

N
játra
-, játra

F
plíce
plíce, plíce

M
žaludek
žaludku, žaludky

N
střevo
střeva, střeva

F
ledvina
ledviny, ledviny

M
nerv
nervu, nervy

F
tvář
tváře, tváře

F
brada
brady, brady

N
čelo
čela, čela

M
malíček
malíčku, malíčky

M
palec
palce, palce

M
vousy
-, vousy

M
ukazováček
ukazováčku, ukazováčky

M
prostředníček
prostředníčku, prostředníčky

M
prsteník
prsteníku, prsteníky

F
páteř
páteře, páteře

F
pata
paty, paty

M
nehet
nehtu, nehty

cơ bắp

xương
cơ thể

bộ xương

xương sườn

đốt sống

bàng quang

tĩnh mạch

động mạch

âm đạo

tinh trùng

dương vật

tinh hoàn

F
kostra
kostry, kostry

F
kost
kosti, kosti

M
sval
svalu, svaly

M
močový měchýř
močového měchýře, močové
měchýře

M
obratel
obratle, obratle

N
žebro
žebra, žebra

F
vagina
vaginy, vaginy

F
tepna
tepny, tepny

F
žíla
žíly, žíly

N
varle
varlete, varlata

M
penis
penisu, penisy

N
sperma
spermatu, spermata

Ngôi nhà

cửa

nhà bếp

phòng tắm

phòng khách

phòng ngủ

vườn

gara

tường

tầng hầm

nhà vệ sinh
nhà ở

cầu thang

mái nhà

cửa sổ
tòa nhà

dao

tách

ly

đĩa

cốc

thùng rác

tô

bàn
văn phòng

F
koupelna
koupelny, koupelny

F
kuchyně
kuchyně, kuchyně

F
dveře
-, dveře

F
zahrada
zahrady, zahrady

F
ložnice
ložnice, ložnice

M
obývací pokoj
obývacího pokoje, obývací pokoje

M
suterén
suterénu, suterény

F
stěna
stěny, stěny

F
garáž
garáže, garáže

F
střecha
střechy, střechy

M
schody
schodu, schody

F
toaleta
toalety, toalety

M
šálek
šálku, šálky

M
nůž
nože, nože

N
okno
okna, okna

M
pohár
poháru, poháry

M
talíř
talíře, talíře

F
sklenice
sklenice, sklenice

M
psací stůl
psacího stolu, psací stoly

F
miska
misky, misky

M
odpadkový koš
odpadkového koše, odpadkové koše

giường

gương

vòi hoa sen

ghế sofa

ảnh

đồng hồ

bàn
nhà

ghế
nhà

hàng xóm

thang máy

ban công

gác xép

ống khói

muỗng gỗ

đũa

bộ dao nĩa

muỗng

nĩa

cái vá

nồi

chảo

F
sprcha
sprchy, sprchy

N
zrcadlo
zrcadla, zrcadla

F
postel
postele, postele

F
hodiny
-, hodiny

M
obrázek
obrázku, obrázky

M
gauč
gauče, gauče

M
soused
souseda, sousedi

F
židle
židle, židle

M
stůl
stolu, stoly

N
podkroví
podkroví, podkroví

M
balkón
balkónu, balkóny

M
výtah
výtahu, výtahy

F
hůlka
hůlky, hůlky

F
vařečka
vařečky, vařečky

M
komín
komínu, komíny

F
vidlička
vidličky, vidličky

F
lžíce
lžíce, lžíce

M
příbor
příboru, příbory

F
pánev
pánve, pánve

M
hrnec
hrnce, hrnce

F
naběračka
naběračky, naběračky

bóng đèn

giá sách

rèm

nệm

gối

chăn

kệ

ngăn kéo

tủ quần áo

xô

chổi

cái cân

giỏ đựng đồ giặt

bồn tắm

khăn tắm
to lớn

xà phòng

giấy vệ sinh

khăn tắm
nhỏ bé

bồn rửa mặt

cái thang

hộp thư

F
záclona
záclony, záclony

F
knihovna
knihovny, knihovny

F
žárovka
žárovky, žárovky

F
deka
deky, deky

M
polštář
polštáře, polštáře

F
matrace
matrace, matrace

F
skříň
skříně, skříně

M
šuplík
šuplíku, šuplíky

F
police
police, police

F
váha
váhy, váhy

N
koště
koštěte, košťata

M
kbelík
kbelíku, kbelíky

F
osuška
osušky, osušky

F
vana
vany, vany

M
koš na prádlo
koše na prádlo, koše na prádlo

M
ručník
ručníku, ručníky

M
toaletní papír
toaletního papíru, toaletní papíry

N
mýdlo
mýdla, mýdla

F
poštovní schránka
poštovní schránky, poštovní
schránky

M
žebřík
žebříku, žebříky

N
umyvadlo
umyvadla, umyvadla

hàng rào



Thức ăn

trứng

phô mai

sữa

cá

thịt

xương
món ăn

dầu

bánh mì

đường
món ăn

sô cô la

kẹo

bánh bông lan

nước

cà phê

trà

bia

rượu nho

sa lát

súp

món tráng miệng

bữa ăn sáng

N
mléko
mléka, mléka

M
sýr
sýru, sýry

N
vejce
vejce, vejce

F
kost
kosti, kosti

N
maso
masa, masa

F
ryba
ryby, ryby

M
cukr
cukru, cukry

M
chléb
chleba, chleby

M
olej
oleje, oleje

M
dort
dortu, dorty

M
bonbóny
bonbónu, bonbóny

F
čokoláda
čokolády, čokolády

M
čaj
čaje, čaje

F
káva
kávy, kávy

F
voda
vody, vody

M
salát
salátu, saláty

N
víno
vína, vína

N
pivo
piva, piva

F
snídaně
snídaně, snídaně

M
dezert
dezertu, dezerty

F
polévka
polévky, polévky

bữa trưa

bữa tối

pizza

kem

bơ

sữa chua

cá ngừ

cá hồi

giăm bông

thịt ba rọi

xúc xích

thịt gà tây

thịt gà

thịt bò

thịt heo

thịt cừu

bí ngô

nấm

nấm cục

tỏi

tỏi tây

F
pizza
pizzy, pizzy

F
večeře
večeře, večeře

M
oběd
obědu, obědy

M
jogurt
jogurtu, jogurty

N
máslo
másla, másla

F
zmrzlina
zmrzliny, zmrzliny

F
šunka
šunky, šunky

M
losos
lososa, lososi

M
tuňák
tuňáka, tuňáci

N
krůtí
krůtího, krůtí

F
klobása
klobásy, klobásy

F
slanina
slaniny, slaniny

N
vepřové
vepřového, vepřová

N
hovězí
hovězího, hovězí

N
kuřecí
kuřecího, kuřecí

F
houba
houby, houby

F
dýně
dýně, dýně

N
jehněčí
jehněčího, jehněčí

M
pórek
pórku, pórký

M
česnek
česneku, česneky

M
lanýž
lanýže, lanýže

gừng

cà tím

khoai lang

cà rốt

dưa chuột

ớt

ớt chuông

củ hành

khoai tây

bông cải trắng

bắp cải

bông cải xanh

xà lách

rau chân vịt

tre

ngô

cần tây

đậu Hà Lan

hạt đậu

quả lê

quả táo

M
batáty
batátu, batáty

M
lilek
lilku, lilky

M
zázvor
zázvoru, zázvory

N
chili
chili, chili

F
okurka
okurky, okurky

F
mrkev
mrkve, mrkve

M
brambor
bramboru, brambory

F
cibule
cibule, cibule

M
pepř
pepře, pepře

F
brokolice
brokolice, brokolice

N
zelí
zelí, zelí

M
květák
květáku, květáky

M
bambus
bambusu, bambusy

M
špenát
špenátu, špenáty

M
hlávkový salát
hlávkového salátu, hlávkové saláty

M
hrášek
hrášku, hrášky

M
celer
celeru, celery

F
kukuřice
kukuřice, kukuřice

N
jablko
jablka, jablka

F
hruška
hrušky, hrušky

F
fazole
fazole, fazole

quả ô liu

quả sung

quả chà là

quả dừa

quả hạnh nhân

hạt phỉ

đậu phộng

quả chuối

quả xoài

quả kiwi

quả bơ

quả dưa

dưa hấu

quả nho

dưa gang

quả mâm xôi

quả việt quất

quả dâu tây

quả anh đào

quả mận

quả mơ

F
datle
datle, datle

M
fík
fíku, fíky

F
oliva
olivy, olivy

M
lískový oříšek
lískového oříšku, lískové oříšky

F
mandle
mandle, mandle

M
kokosový ořech
kokosového ořechu, kokosové
ořechy

N
mango
manga, manga

M
banán
banánu, banány

M
arašíd
arašidu, arašídý

M
ananas
ananasu, ananasy

N
avokádo
avokáda, avokáda

N
kiwi
kiwi, kiwi

M
cukrový meloun
cukrového melounu, cukrové
melouny

M
hrozen vína
hroznu vína, hrozny vína

M
vodní meloun
vodního melounu, vodní melouny

F
jahoda
jahody, jahody

F
borůvka
borůvky, borůvky

F
malina
maliny, maliny

F
meruňka
meruňky, meruňky

F
švestka
švestky, švestky

F
třešeň
třešně, třešně

quả đào

quả chanh

quả bưởi

quả cam

cà chua

bạc hà

sả

quế

vani

muối

tiêu

cà ri

thuốc lá
thực vật

đậu hũ

giấm

mì sợi

sữa đậu nành

bột mì

gạo

yến mạch

lúa mì

M
grapefruit
grapefruitu, grapefruity

M
citron
citronu, citrony

F
broskev
broskve, broskve

F
máta
máty, máty

N
rajče
rajčete, rajčata

M
pomeranč
pomeranče, pomeranče

F
vanilka
vanilky, vanilky

F
skořice
skořice, skořice

F
citronová tráva
citronové trávy, citronové trávy

N
kari
kari, kari

M
černý pepř
černého pepře, černé pepře

F
sůl
soli, soli

M
ocet
octa, octy

N
tofu
tofu, tofu

M
tabák
tabáku, tabáky

F
mouka
mouky, mouky

N
sójové mléko
sójového mléka, sójová mléka

F
nudle
nudle, nudle

F
pšenice
pšenice, pšenice

M
oves
ovsa, ovsy

F
rýže
rýže, rýže

đậu nành

hạt

mật ong

mứt

kẹo cao su

bánh kẹp

bánh quy

bánh pudding

bánh muffin

bánh rán vòng

nước tăng lực

nước cam

nước táo

sữa lắc

coca cola

sô cô la nóng

rượu cocktail

rượu rum

rượu whisky

rượu vodka

thực đơn

M
med
medu, medy

M
ořech
ořechu, ořechy

F
sója
sóje, sóje

M
lívaneč
lívance, lívance

F
žvýkačka
žvýkačky, žvýkačky

M
džem
džemu, džemy

M
muffin
muffinu, muffiny

M
pudink
pudinku, pudinky

F
sušenka
sušenky, sušenky

M
pomerančový džus
pomerančového džusu,
pomerančové džusy

M
energetický nápoj
energetického nápoje, energetické
nápoje

F
kobliha
koblihy, koblihy

F
kola
koly, koly

M
mléčný koktejl
mléčného koktejlů, mléčné koktejly

M
jablečný džus
jablečného džusu, jablečné džusy

M
rum
rumu, rumy

M
koktejl
koktejlů, koktejly

F
horká čokoláda
horké čokolády, horké čokolády

M
jídelní lístek
jídelního lístku, jídelní lístky

F
vodka
vodky, vodky

F
whisky
whisky, whisky

hải sản

mì Ý

sushi

bắp rang bơ

khoai tây lát mỏng

cánh gà

khoai tây chiên

mù tạt

sốt mayonnaise

nước sốt cà chua

bánh mì kẹp

bánh mì kẹp xúc xích

bánh burger

N
sushi
sushi, sushi

F
špagety
-, špagety

M
plody moře
plodu moře, plody moře

N
kuřecí křídla
kuřecího křídla, kuřecí křídla

M
bramborové chipsy
bramborového chipsu, bramborové
chipsy

M
popcorn
popcornu, popcorny

F
majonéza
majonézy, majonézy

F
hořčice
hořčice, hořčice

F
hranolky
hranolky, hranolky

M
párek v rohlíku
párku v rohlíku, párky v rohlíku

M
sendvič
sendviče, sendviče

M
kečup
kečupu, kečupy

M
burger
burgeru, burgery

Trường học

sách

thư viện

bài tập về nhà

bài thi

bài học

khoa học

lịch sử

nghệ thuật

cây bút

bút chì

thứ nhất

thứ hai
2

thứ ba
3

thứ tư
4

nghiên cứu

bằng cấp

sân thể thao

từ điển

học kì

sổ tay

hình học

M
domácí úkol
domácího úkolu, domácích úkolů

F
knihovna
knihovny, knihoven

F
kniha
knihy, knihy

F
věda
vědy, vědy

F
lekce
lekce, lekce

F
zkouška
zkoušky, zkoušky

N
pero
pera, pera

N
umění
umění, umění

M
dějepis
dějepis, dějepis

druhý

první

F
tužka
tužky, tužky

M
výzkum
výzkumu, výzkumy

čtvrtý

třetí

M
slovník
slovníku, slovníky

N
sportovní hřiště
sportovního hřiště, sportovní hřiště

M
titul
titulu, tituly

F
geometrie
geometrie, geometrie

M
sešit
sešitu, sešity

N
pololetí
pololetí, pololetí

chính trị học

triết học

kinh tế học

giáo dục thể chất

sinh học

toán học

địa lý

văn học

hóa học

vật lý

cải thước

cục tẩy

cái kéo

băng dính

keo dán

bút bi

kẹp giấy

3%

100%

0%

mét khối

F
ekonomika
ekonomiky, ekonomiky

F
filozofie
filozofie, filozofie

F
politika
politiky, politiky

F
matematika
matematiky, matematiky

F
biologie
biologie, biologie

F
tělesná výchova
tělesné výchovy, tělesné výchovy

F
chemie
chemie, chemie

F
literatura
literatury, literatury

M
zeměpis
zeměpisu, zeměpisy

F
guma
gumy, gumy

N
pravítko
pravítka, pravítka

F
fyzika
fyziky, fyziky

N
lepidlo
lepidla, lepidla

F
lepící páska
lepící pásky, lepící pásky

F
nůžky
-, nůžky

tři procenta

F
kancelářská sponka
kancelářské sponky, kancelářské
sponky

N
kuličkové pero
kuličkového pera, kuličková pera

M
metr krychlový
metru krychlového, metry krychlové

nula procent

sto procent

mét vuông

dặm

mét

mi-li-mét

xen-ti-mét

đề-xi-mét

phép cộng

phép trừ

phép nhân

phép chia

diện tích

thể tích

hình chữ nhật

hình vuông

tam giác

hình tròn

lít

mililít

tấn

kilôgam

gram

M
metr
metru, metry

F
míle
míle, míle

M
metr čtvereční
metru čtverečního, metry čtvereční

M
decimetr
decimetru, decimetry

M
centimetr
centimetru, centimetry

M
milimetr
milimetru, milimetry

N
násobení
násobení, násobení

N
odčítání
odčítání, odčítání

N
sčítání
sčítání, sčítání

M
objem
objemu, objemy

F
plocha
plochy, plochy

N
dělení
dělení, dělení

M
trojúhelník
trojúhelníku, trojúhelníky

M
čtverec
čtverce, čtverce

M
obdélník
obdélníku, obdélníky

M
mililitr
mililitru, mililitry

M
litr
litru, litry

F
kružnice
kružnice, kružnice

M
gram
gramu, gramy

M
kilogram
kilogramu, kilogramy

F
tuna
tuny, tuny

nam châm

kính hiển vi

cái phễu

phòng thí nghiệm

bài giảng

M
trychtýř
trychtýře, trychtýře

M
mikroskop
mikroskopu, mikroskopy

M
magnet
magnetu, magnety

F
přednáška
přednášky, přednášky

F
laboratoř
laboratoře, laboratoře

Thiên nhiên

tro

lửa

kim cương

mặt trăng

mặt trời

ngôi sao

hành tinh

bờ biển
biển

hồ

rừng

sa mạc

đồi núi

đá
danh từ

con sông

thung lũng

núi

đảo

đại dương

biển

băng

tuyết

M
diamant
diamantu, diamanty

M
ohěň
ohně, ohně

M
popel
popelu, popele

F
hvězda
hvězdy, hvězdy

N
Slunce
Slunce, Slunce

M
měsíc
měsíce, měsíce

N
jezero
jezera, jezera

N
pobřeží
pobřeží, pobřeží

F
planeta
planety, planety

M
kopec
kopce, kopce

F
poušť
pouště, pouště

M
les
lesa, lesy

N
údolí
údolí, údolí

F
řeka
řeky, řeky

F
skála
skály, skály

M
oceán
oceánu, oceány

M
ostrov
ostrova, ostrovy

F
hora
hory, hory

M
sníh
sněhu, sněhy

M
led
ledu, ledy

N
moře
moře, moře

bão táp

mưa

gió

cây

cỏ

hoa hồng

hoa

kim loại

đất

dung nham

than

cát

đất sét

tên lửa

vệ tinh

thiên hà

tiểu hành tinh

lục địa

đường Xích đạo

Nam cực

Bắc cực

M
vítr
větru, větry

M
děšť
deště, deště

F
bouře
bouře, bouře

F
růže
růže, růže

F
tráva
trávy, trávy

M
strom
stromu, stromy

F
půda
půdy, půdy

M
kov
kovu, kovy

F
květina
květiny, květiny

M
písek
písku, písky

N
uhlí
uhlí, uhlí

F
láva
lávy, lávy

F
družice
družice, družice

F
raketa
rakety, rakety

M
jíl
jílu, jíly

M
kontinent
kontinentu, kontinenty

M
asteroid
asteroidu, asteroidy

F
galaxie
galaxie, galaxie

M
Severní pól
Severního pólu, Severní póly

M
Jižní pól
Jižního pólu, Jižní póly

M
rovník
rovníku, rovníky

suối

rừng nhiệt đới

hang

thác nước

bờ biển
con sông

sông băng

động đất

miệng núi lửa

núi lửa

khí quyển

lũ lụt

sương mù
danh từ

cầu vồng

tiếng sấm

tia chớp

cơn dông

nhiệt độ

bão nhiệt đới

bão

mây

cành cây

F
jeskyně
jeskyně, jeskyně

M
deštný prales
deštného pralesa, deštné pralesy

M
potok
potoku, potoky

M
ledovec
ledovce, ledovce

N
pobřeží
pobřeží, pobřeží

M
vodopád
vodopádu, vodopády

F
sopka
sopky, sopky

M
kráter
kráteru, krátery

N
zemětřesení
zemětřesení, zemětřesení

F
mlha
mlhy, mlhy

F
povodeň
povodně, povodně

F
atmosféra
atmosféry, atmosféry

M
blesk
blesku, blesky

M
hrom
hromu, hromy

F
duha
duhy, duhy

M
tajfun
tajfunu, tajfuny

F
teplota
teploty, teploty

F
bouřka
bouřky, bouřky

F
větev
větve, větve

M
mrak
mraku, mraky

M
hurikán
hurikánu, hurikány

lá cây

rễ cây

thân cây

hạt giống

nhựa

cacbon đioxit

nguyên tử

sắt

ôxy

vàng

bạc

M
kmen
kmenu, kmeny

M
kořen
kořenu, kořeny

M
list
listu, listy

M
oxid uhličitý
oxidu uhličitého, oxidy uhličitě

M
plast
plastu, plasty

N
semínko
semínka, semínka

M
kyslík
kyslíku, kyslíky

N
železo
železa, železa

M
atom
atomu, atomy

N
stříbro
stříbra, stříbra

N
zlato
zlata, zlata

Giao thông

xe hơi

xe buýt

xe lửa

ga xe lửa

trạm dừng xe buýt

máy bay

tàu

xe tải

xe đạp

xe mô tô

xe taxi

đèn giao thông

bãi đậu xe

đường
xe hơi

ắc quy

động cơ
xe hơi

túi khí

vô-lăng

dây an toàn

lốp xe

cốp sau

M
vlak
vlaku, vlaky

M
autobus
autobusu, autobusy

N
auto
auta, auta

N
letadlo
letadla, letadla

F
autobusová zastávka
autobusové zastávky, autobusové
zastávky

N
vlakové nádraží
vlakového nádraží, vlaková nádraží

N
jízdní kolo
jízdního kola, jízdní kola

N
nákladní auto
nákladního auta, nákladní auta

F
loď
lodě, lodě

M
semafor
semaforu, semaforey

N
taxi
taxi, taxi

M
motocykl
motocyklu, motocykly

F
baterie
baterie, baterie

F
silnice
silnice, silnice

N
parkoviště
parkoviště, parkoviště

M
volant
volantu, volanty

M
airbag
airbagu, airbagy

M
motor
motoru, motory

M
zadní kufr
zadního kufru, zadní kufry

F
pneumatika
pneumatiky, pneumatiky

M
bezpečnostní pás
bezpečnostního pásu, bezpečnostní
pásy

máy bán vé

phòng bán vé

tàu điện ngầm

tàu cao tốc

đầu máy

xe điện

xe buýt trường học

xe buýt nhỏ

sân bay

hãng hàng không

máy bay trực thăng

hạng nhất

hạng phổ thông

hạng thương gia

áo phao

công ten nơ

tàu ngầm

tàu du lịch

tàu chở hàng

du thuyền

phà

N
metro
metra, metra

F
pokladna
pokladny, pokladny

M
automat na jízdenky
automatu na jízdenky, automaty na
jízdenky

F
tramvaj
tramvaje, tramvaje

F
lokomotiva
lokomotivy, lokomotivy

M
vysokorychlostní vlak
vysokorychlostního vlaku,
vysokorychlostní vlaky

N
letišťe
letišťe, letišťe

M
minibus
minibusu, minibusy

M
školní autobus
školního autobusu, školní autobusy

F
první třída
první třídy, první třídy

F
helikoptera
helikoptéry, helikoptéry

F
aerolinka
aerolinky, aerolinky

F
záchranná vesta
záchranné vesty, záchranné vesty

F
byznys třída
byznys třídy, byznys třídy

F
ekonomická třída
ekonomické třídy, ekonomické třídy

F
výletní loď
výletní lodě, výletní lodě

F
ponorka
ponorky, ponorky

M
kontejner
kontejneru, kontejnery

M
trajekt
trajektu, trajekty

F
jachta
jachty, jachty

F
kontejnerová loď
kontejnerové lodě, kontejnerové lodě

hải cảng

xuồng cứu sinh

ra đa

đèn đường

vĩa hè

trạm xăng

công trường

vạch qua đường

tắc đường

đường cao tốc

xe tăng

máy xúc

máy kéo

rơ-móc

xe tay ga

xe cáp treo

M
radar
radaru, radary

M
záchranný člun
záchranného člunu, záchranné čluny

M
přístav
přístavu, přístavy

F
čerpací stanice
čerpací stanice, čerpací stanice

M
chodník
chodníku, chodníky

N
pouliční osvětlení
pouličního osvětlení, pouliční
osvětlení

F
dopravní zácpa
dopravní zácpy, dopravní zácpy

M
přechod pro chodce
přechodu pro chodce, přechody pro
chodce

N
staveniště
staveniště, staveniště

M
bagr
bagru, bagry

M
tank
tanku, tanky

F
dálnice
dálnice, dálnice

M
motorový skútr
motorového skútru, motorové skútry

M
přívěs
přívěsu, přívěsy

M
traktor
traktoru, traktory

F
lanovka
lanovky, lanovky

Thành phố

bệnh viện

trường học

nhà ở

hóa đơn

chợ

siêu thị

căn hộ

trường đại học

nông trại

nhà thờ

nhà hàng

quán bar

phòng thể dục

công viên

nhà vệ sinh
đại cương

bản đồ

xe cứu thương

cảnh sát
đại cương

lính cứu hỏa
đại cương

quốc gia

ngoại ô

M
dům
domu, domy

F
škola
školy, školy

F
nemocnice
nemocnice, nemocnice

M
supermarket
supermarketu, supermarkety

M
trh
trhu, trhy

M
účet
účtu, účty

F
farma
farmy, farmy

F
univerzita
univerzity, univerzity

M
byt
bytu, byty

M
bar
baru, bary

F
restaurace
restaurace, restaurace

M
kostel
kostela, kostely

F
toaleta
toalety, toalety

M
park
parku, parky

F
posilovna
posilovny, posilovny

F
policie
policie, policie

F
záchranná služba
záchranné služby, záchranné služby

F
mapa
mapy, mapy

N
předměstí
předměstí, předměstí

F
země
země, země

M
hasiči
hasiče, hasiči

ngôi làng

bảo hành

trung tâm mua sắm

tiệm thuốc

tòa nhà chọc trời

lâu đài

đại sứ quán

giáo đường Do Thái

ngôi đền

nhà máy

nhà thờ Hồi giáo

tòa thị chính

bưu điện

đài phun nước

câu lạc bộ đêm

băng ghế

sân golf

sân bóng đá

hồ bơi
tòa nhà

sân quần vợt

thông tin du lịch

M

obchodní dům

obchodního domu, obchodní domy

F

záruka

záruky, záruky

F

vesnice

vesnice, vesnice

M

hrad

hradu, hrady

M

mrakodrap

mrakodrapu, mrakodrapy

F

lékárna

lékárny, lékárny

M

chrám

chrámu, chrámy

F

synagoga

synagogy, synagogy

F

ambasáda

ambasády, ambasády

F

radnice

radnice, radnice

F

mešita

mešity, mešity

F

továrna

továrny, továrny

M

noční klub

nočního klubu, noční kluby

F

fontána

fontány, fontány

F

pošta

pošty, pošty

M

fotbalový stadion

fotbalového stadionu, fotbalové stadiony

N

golfové hřiště

golfového hřiště, golfová hřiště

F

lavice

lavice, lavice

F

turistické informace

turistické informace, turistické informace

M

tenisový kurt

tenisového kurtu, tenisové kurty

M

plavecký bazén

plaveckého bazénu, plavecké bazény

sòng bạc

phòng triển lãm nghệ thuật

bảo tàng

công viên quốc gia

quà lưu niệm

thủy cung

trượt nước

tàu lượn siêu tốc

công viên nước

vườn bách thú

sân chơi

cửa thoát hiểm
tòa nhà

chuông báo cháy

bình cứu hỏa

đồn cảnh sát

tiểu bang

khu vực

thủ đô

N
muzeum
muzea, muzea

F
galerie umění
galerie umění, galerie umění

N
kasino
kasina, kasina

N
akvárium
akvária, akvária

M
suvenýr
suvenýru, suvenýry

M
národní park
národního parku, národní parky

M
vodní park
vodního parku, vodní parky

F
horská dráha
horské dráhy, horské dráhy

M
tobogán
tobogánu, tobogány

M
nouzový východ
nouzového východu, nouzové východy

N
hřiště
hřiště, hřiště

N
zoo
zoo, zoo

F
policejní stanice
policejní stanice, policejní stanice

M
hasicí přístroj
hasicího přístroje, hasicí přístroje

M
požární hlásič
požárního hlásiče, požární hlásiče

N
hlavní město
hlavního města, hlavní města

M
kraj
kraje, kraje

M
stát
státu, státy

Bệnh viện

tai nạn

bệnh nhân

phẫu thuật

viên thuốc

sốt

ho

phòng cấp cứu

khoa hồi sức tích cực

phòng chờ

thuốc aspirin

thuốc ngủ

ngày hết hạn

liều lượng

si-rô ho

tác dụng phụ

insulin

bột

viên nhộng

vitamin

thuốc giảm đau

kháng sinh

F
operace
operace, operace

M
pacient
pacienta, pacienti

F
nehoda
nehody, nehody

M
kašel
kašle, kašle

F
horečka
horečky, horečky

F
pilulka
pilulky, pilulky

F
čekárna
čekárny, čekárny

F
jednotka intenzivní péče
jednotky intenzivní péče, jednotky
intenzivní péče

F
pohotovost
pohotovosti, pohotovosti

N
datum spotřeby
datumu spotřeby, datumy spotřeby

M
prášek na spaní
prášku na spaní, prášky na spaní

M
aspirin
aspirinu, aspiriny

M
vedlejší účinek
vedlejšího účinku, vedlejší účinky

M
sirup proti kašli
sirupu proti kašli, sirupy proti kašli

N
dávkování
dávkování, dávkování

F
kapsle
kapsle, kapsle

M
prášek
prášku, prášky

M
inzulín
inzulínu, inzulíny

N
antibiotika
antibiotik, antibiotika

M
lék proti bolesti
léku proti bolesti, léky proti bolesti

M
vitamín
vitamínu, vitamíny

vi khuẩn

vi rút

đau tim

tiêu chảy

tiểu đường

đột quỵ

hen suyễn

ung thư

cúm

đau răng

cháy nắng

viêm họng

đau bụng

nhiễm trùng

dị ứng

chuồn rút

đau đầu

ống tiêm

nặng

chụp X quang

máy siêu âm

M
infarkt
infarktu, infarkty

M
virus
viru, viry

F
bakterie
bakterie, bakterie

F
mrtvice
mrtvice, mrtvice

F
cukrovka
cukrovky, cukrovky

M
průjem
průjmu, průjmy

F
chřipka
chřipky, chřipky

F
rakovina
rakoviny, rakoviny

N
astma
astmatu, astmata

F
bolest krku
bolesti krku, bolesti krku

M
úžeh
úžehu, úžehy

F
bolest zubů
bolesti zubů, bolesti zubů

F
alergie
alergie, alergie

F
infekce
infekce, infekce

N
bolení břicha
bolení břicha, bolení břicha

F
stříkačka
stříkačky, stříkačky

F
bolest hlavy
bolesti hlavy, bolesti hlavy

F
křeč
křeče, křeče

M
ultrazvukový přístroj
ultrazvukového přístroje,
ultrazvukové přístroje

M
rentgenový snímek
rentgenového snímku, rentgenové
snímky

F
berle
berle, berle

bó bột
nhỏ bé

xe lăn

bó bột
gãy xương

mạch

chấn thương

cấp cứu

chấn động

vết bỏng

gãy xương

thuốc tránh thai

thử thai

F
sádra
sádry, sádry

M
invalidní vozík
invalidního vozíku, invalidní vozíky

F
náplast
náplasti, náplasti

F
pohotovost
pohotovosti, pohotovosti

N
zranění
zranění, zranění

M
puls
pulsu, pulsy

F
zlomenina
zlomeniny, zlomeniny

F
popálenina
popáleniny, popáleniny

M
otřes mozku
otřesu mozku, otřesy mozku

M
těhotenský test
těhotenského testu, těhotenské testy

F
antikoncepční pilulka
antikoncepční pilulky, antikoncepční
pilulky

Nghề nghiệp

bác sĩ

y tá

cảnh sát
người

tổng thống

thuyền trưởng

thám tử

phi công

giáo sư

giáo viên

luật sư

thư ký

trợ lý

thẩm phán

quản lý

đầu bếp

tài xế taxi

tài xế xe buýt

người mẫu

nghệ sĩ

thủ tướng

dược sĩ

M
policista
policisty, policisté

F
zdravotní sestra
zdravotní sestry, zdravotní sestry

M
doktor
doktora, doktoři

M
detektiv
detektiva, detektivové

M
kapitán
kapitána, kapitáni

M
prezident
prezidenta, prezidenti

M
učitel
učitele, učitelé

M
profesor
profesora, profesori

M
pilot
pilota, piloti

M
asistent
asistenta, asistenti

F
sekretářka
sekretářky, sekretářky

M
právník
právníka, právníci

M
kuchař
kuchaře, kuchaři

M
manažer
manažera, manažeři

M
soudce
soudce, soudci

F
modelka
modelky, modelky

M
řidič autobusu
řidiče autobusu, řidiči autobusu

M
taxikář
taxikáře, taxikáři

M
lékárník
lékárníka, lékárníci

M
premiér
premiéra, premiéři

M
umělec
umělce, umělci

lính cứu hỏa
người

nha sĩ

doanh nhân

chính trị gia

lập trình viên

tiếp viên hàng không

nhà khoa học

giáo viên mầm non

kiến trúc sư

kế toán viên

tư vấn viên

công tố viên

tổng quản lý

vệ sĩ

chủ nhà

bồi bàn

nhân viên bảo vệ

bộ đội

ngư dân

nhân viên vệ sinh

thợ sửa ống nước

M
podnikatel
podnikatele, podnikatelé

M
zubař
zubaře, zubaři

M
hasič
hasiče, hasiči

F
letuška
letušky, letušky

M
programátor
programátora, programátoři

M
politik
politika, politici

M
architekt
architekta, architekti

F
učitelka v mateřské škole
učitelky v mateřské škole, učitelky v
mateřské škole

M
vědec
vědce, vědci

M
prokurátor
prokurátora, prokurátoři

M
konzultant
konzultanta, konzultanti

M
účetní
účetního, účetní

M
bytný
bytného, bytní

M
osobní strážce
osobního strážce, osobní strážci

M
generální ředitel
generálního ředitele, generální
ředitelé

M
voják
vojáka, vojáci

F
ochranka
ochranky, ochranky

M
číšník
číšníka, číšníci

M
instalatér
instalatéra, instalatéri

M
uklízeč
uklízeče, uklízeči

M
rybář
rybáře, rybáři

thợ điện

nông dân

lễ tân

người đưa thư

thu ngân

thợ làm tóc

tác giả

nhà báo

nhà nhiếp ảnh gia

nhân viên cứu hộ

ca sĩ

nhạc sĩ

diễn viên

phóng viên

huấn luyện viên

trọng tài

M
recepční
recepčního, recepční

M
zemědělec
zemědělce, zemědělci

M
elektrikář
elektrikáře, elektrikáři

M
kadeřník
kadeřníka, kadeřníci

M
pokladní
pokladního, pokladní

M
listonoš
listonoše, listonoši

M
fotograf
fotografa, fotografové

M
novinář
novináře, novináři

M
spisovatel
spisovatele, spisovatelé

M
hudebník
hudebníka, hudebníci

M
zpěvák
zpěváka, zpěváci

M
plavčík
plavčíka, plavčíci

M
trenér
trenéra, trenéři

M
reportér
reportéra, reportéři

M
herec
herce, herci

M
rozhodčí
rozhodčího, rozhodčí

Kinh doanh

tiền

văn phòng

áp lực

bảo hiểm

nhân viên
công ty

bộ phận

lương

địa chỉ

lá thư

số điện thoại

url

địa chỉ email

trang mạng

thư điện tử

chữ ký

thua lỗ

lợi nhuận

khách hàng

số tiền

thẻ tín dụng

mật khẩu

M
stres
stresu, stresy

F
kancelář
kanceláře, kanceláře

M
peníze
-, peníze

N
oddělení
oddělení, oddělení

M
personál
personálu, personály

N
pojištění
pojištění, pojištění

M
dopis
dopisu, dopisy

F
adresa
adresy, adresy

M
plat
platu, platy

F
e-mailová adresa
E-mailové adresy, e-mailové adresy

N
url
url, url

N
telefonní číslo
telefonního čísla, telefonní čísla

M
podpis
podpisu, podpisy

M
e-mail
E-mailu, e-maily

F
webová stránka
webové stránky, webové stránky

M
zákazník
zákazníka, zákazníci

M
zisk
zisku, zisky

F
ztráta
ztráty, ztráty

N
heslo
hesla, hesla

F
kreditní karta
kreditní karty, kreditní karty

F
částka
částky, částky

máy rút tiền

thuế

phòng họp

danh thiếp

công nghệ thông tin

nhân sự

bộ phận pháp lý

kế toán

tiếp thị

bán hàng

đồng nghiệp

người sử dụng lao động

nhân viên
người

chú thích

thuyết trình

bìa cứng

con dấu cao su

máy chiếu

bưu kiện

con tem

phong bì

F
zasedací místnost
zasedací místnosti, zasedací
místnosti

F
daň
daně, daně

M
bankomat
bankomatu, bankomaty

M
lidské zdroje
-, lidské zdroje

N
IT
IT, IT

F
vizitka
vizitky, vizitky

M
marketing
marketingu, marketingy

N
účetnictví
účetnictví, účetnictví

N
právní oddělení
právního oddělení, právní oddělení

M
zaměstnavatel
zaměstnavatele, zaměstnavatelé

M
kolega
kolegy, kolegové

M
odbyt
odbytu, odbyty

F
prezentace
prezentace, prezentace

F
poznámka
poznámky, poznámky

M
zaměstnanec
zaměstnance, zaměstnanci

M
projektor
projektoru, projektory

N
razítko
razítko, razítka

M
šanon
šanonu, šanony

F
obálka
obálky, obálky

F
známka
známky, známky

M
balíček
balíčku, balíčky

trình duyệt

đầu tư

sàn giao dịch chứng khoán

tiền giấy

tiền xu

tiền lãi

khoản vay

số tài khoản

tài khoản ngân hàng

F
burza
burzy, burzy

F
investice
investice, investice

M
prohlížeč
prohlížeče, prohlížeče

M
úrok
úroku, úroky

F
mince
mince, mince

F
bankovka
bankovky, bankovky

M
bankovní účet
bankovního účtu, bankovní účty

N
číslo účtu
číslo účtu, čísla účtu

F
půjčka
půjčky, půjčky

Thiết bị

điện thoại

bộ tivi

máy ảnh

đài radio

quạt

máy điều hòa

máy pha cà phê

máy nướng bánh mì

máy hút bụi

máy sấy tóc

ấm đun nước

máy rửa chén

bếp điện

lò nướng

lò vi sóng

tủ lạnh

máy giặt

điều khiển từ xa

tai nghe

chuột

bàn phím

M
fotoaparát
fotoaparátu, fotoaparáty

M
televizor
televizoru, televizory

M
telefon
telefonu, telefony

F
klimatizace
klimatizace, klimatizace

M
větrák
větráku, větráky

N
rádio
rádia, rádia

M
vysavač
vysavače, vysavače

M
topinkovač
topinkovače, topinkovače

M
kávovar
kávovaru, kávovary

F
myčka
myčky, myčky

F
konvice
konvice, konvice

M
fén
fénu, fény

F
mikrovlnná trouba
mikrovlnné trouby, mikrovlnné
trouby

F
trouba
trouby, trouby

M
vaříč
vaříče, vaříče

N
dálkové ovládání
dálkového ovládání, dálková
ovládání

F
pračka
pračky, pračky

F
lednička
ledničky, ledničky

F
klávesnice
klávesnice, klávesnice

F
myš
myši, myši

N
sluchátko
sluchátka, sluchátka

ổ cứng

thanh USB

máy quét

máy in

màn hình

máy tính xách tay

rô bốt

loa

M
skener
skeneru, skenery

M
USB klíč
USB klíče, USB klíče

M
pevný disk
pevného disku, pevné disky

M
notebook
notebooku, notebooky

F
obrazovka
obrazovky, obrazovky

F
tiskárna
tiskárny, tiskárny

M
reproduktor
reproduktoru, reproduktory

M
robot
robotu, roboty